



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Kosy

Ngày 31/03/2024	37,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.2%	-4.7%	-4.1%

DT thuần Q1/24
237
tỷ VNĐ
QoQ: ▼129 -35.2%
YoY: ▼92.0 -27.9%

LN thuần Q1/24
3.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.77 -59.6%
YoY: ▼1.47 -27.3%

LN sau thuế Q1/24
2.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.44 -32.7%
YoY: ▼1.75 -37.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
9.8%
YoY: +/-▼ 1.5%

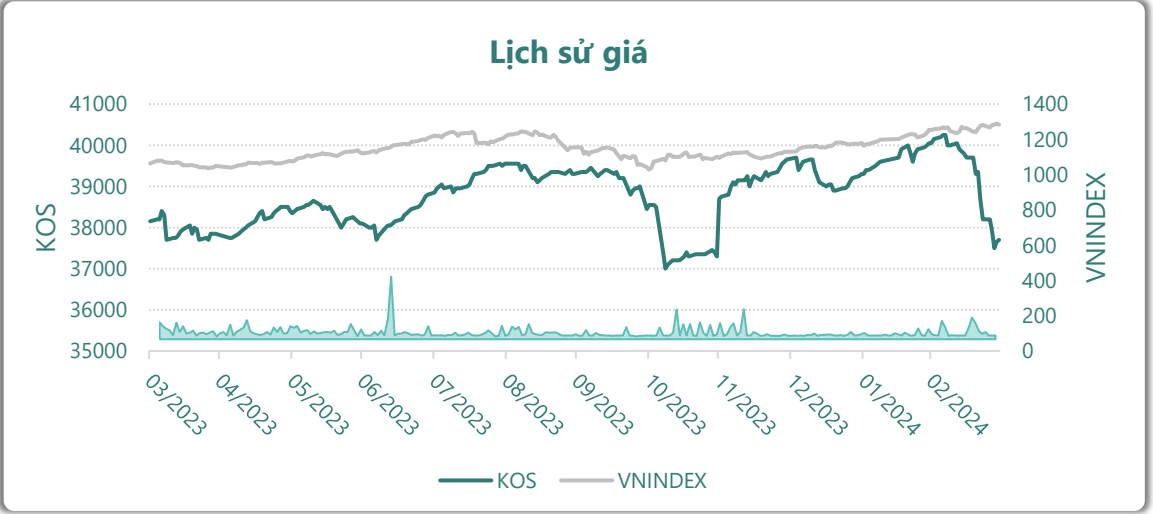
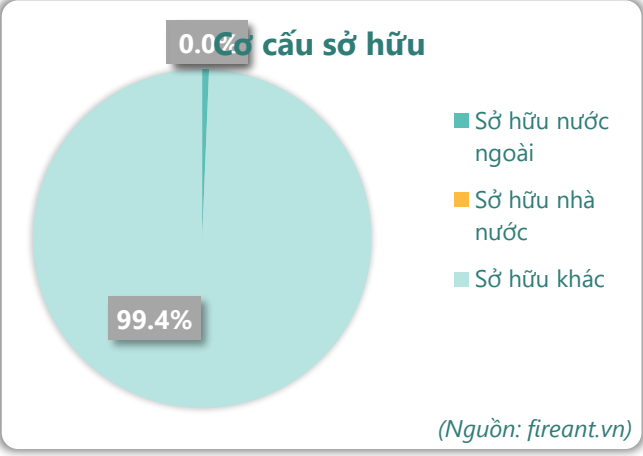
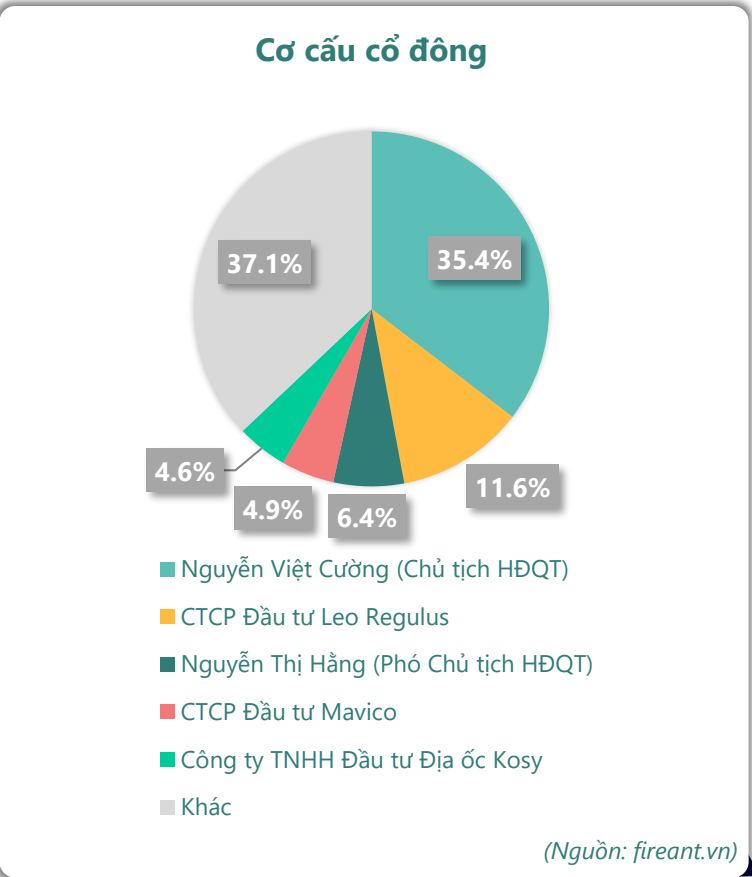
ROE (TTM) Q1/24
0.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,000 - 40,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,161
Số lượng CPLH (CP)	216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	689,994
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.01)
EPS	82
P/E	457.8

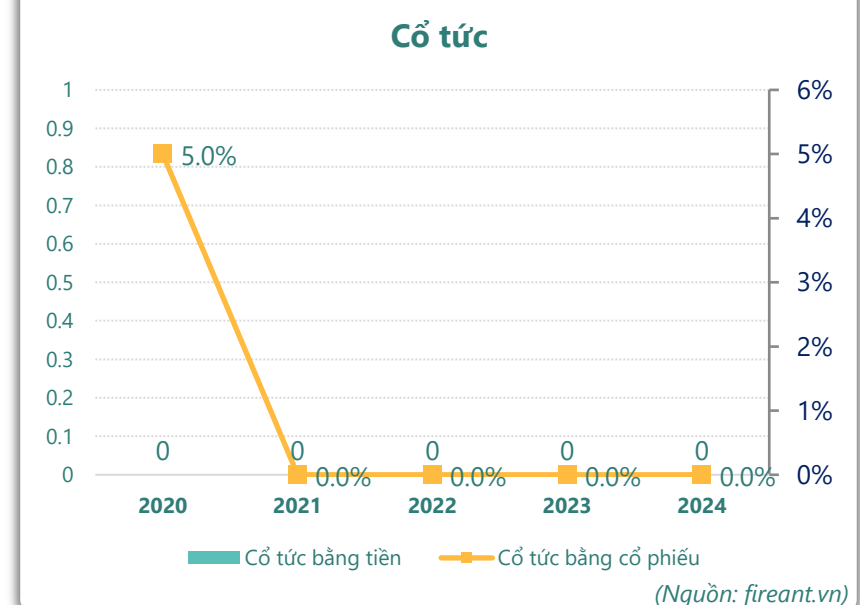
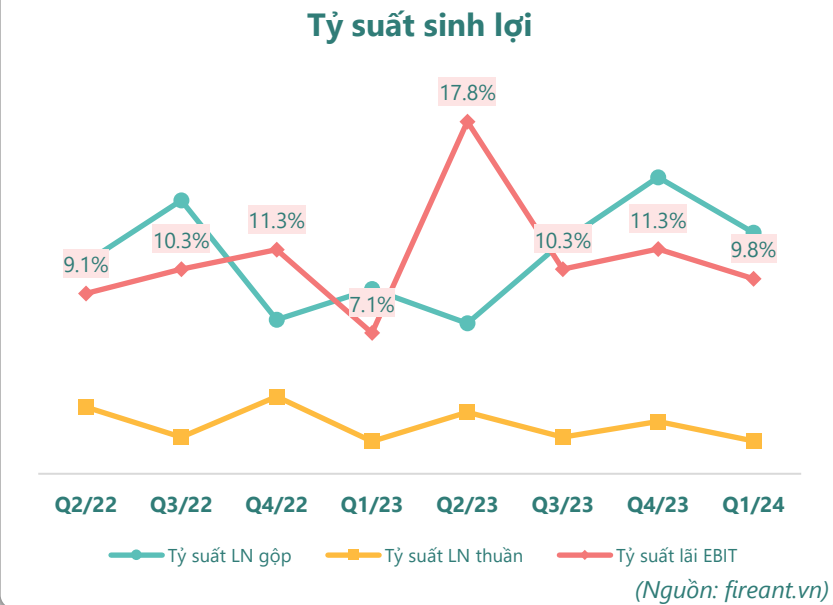
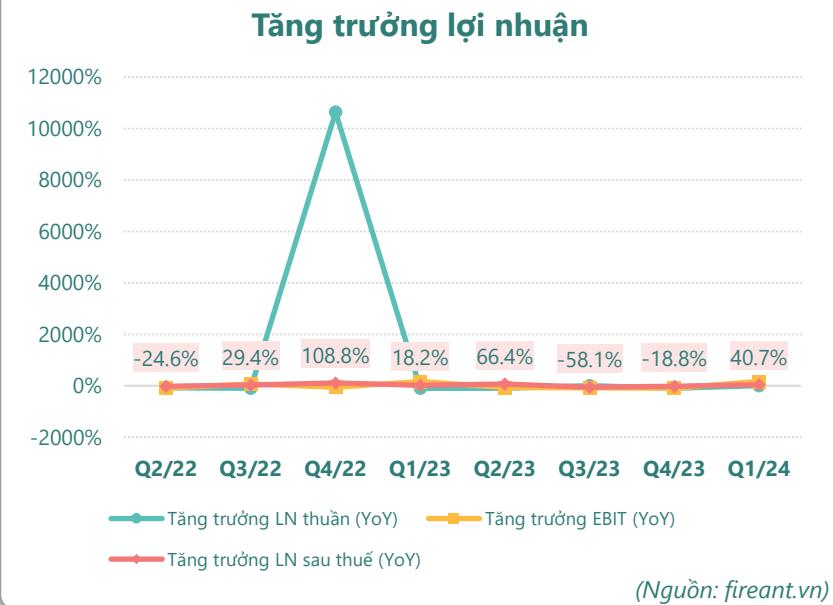
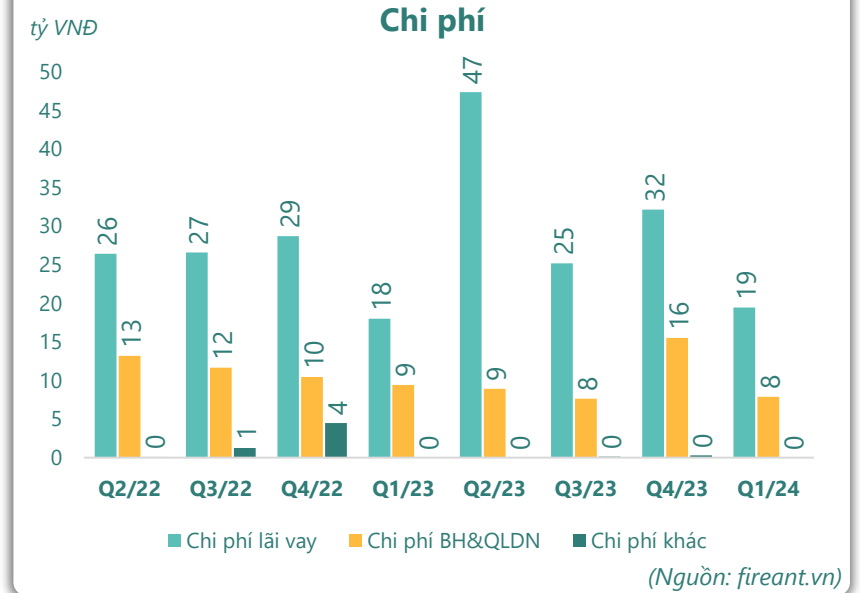
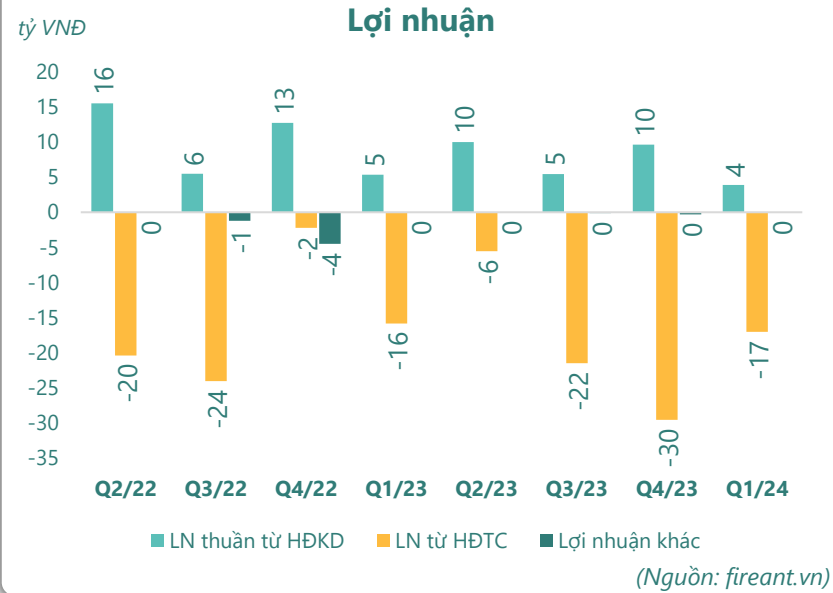
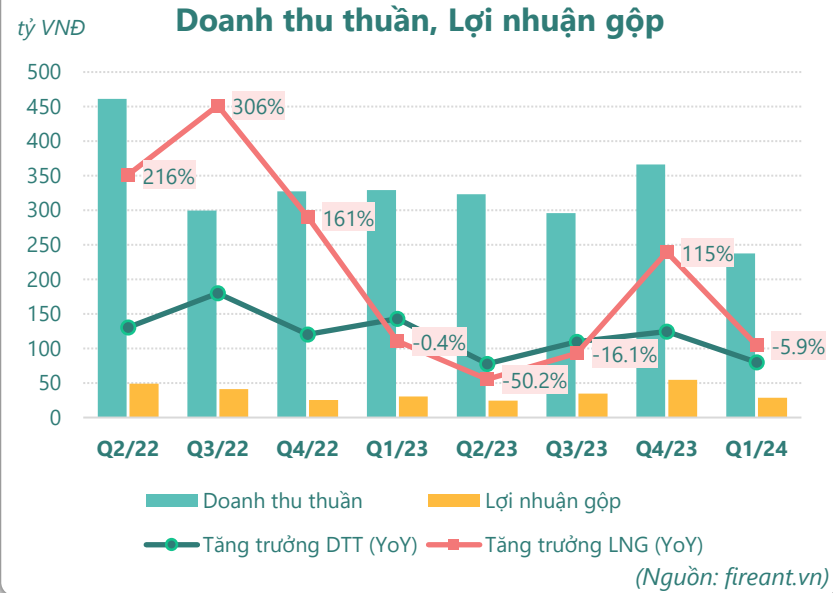
DT thuần 2023
1,316
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0 -2.1%

LN thuần 2023
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.50 -16.8%

LN sau thuế 2023
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -3.2%

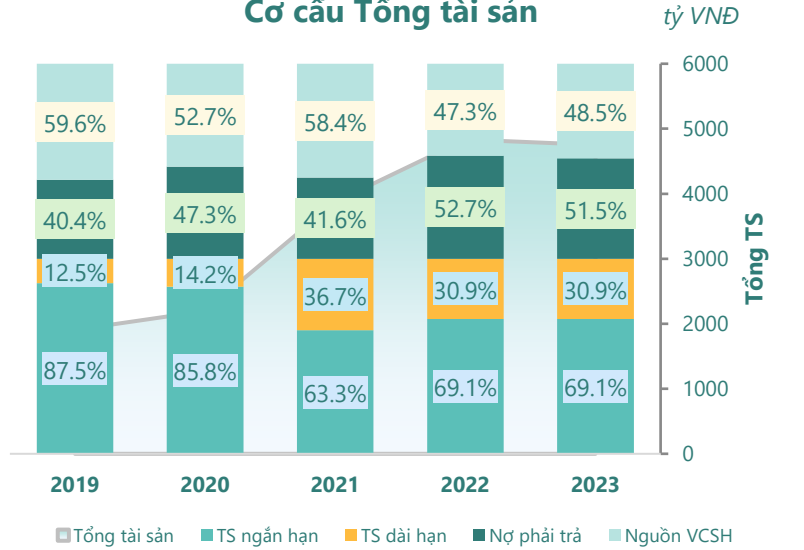


KẾT QUẢ KINH DOANH

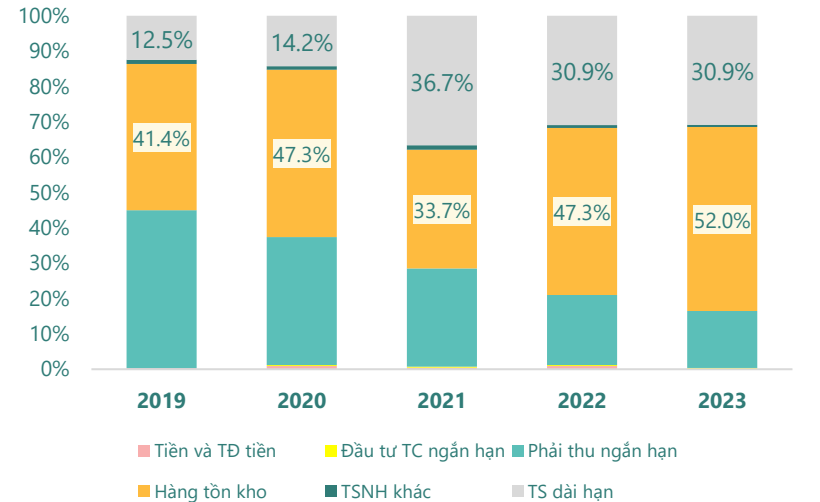


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

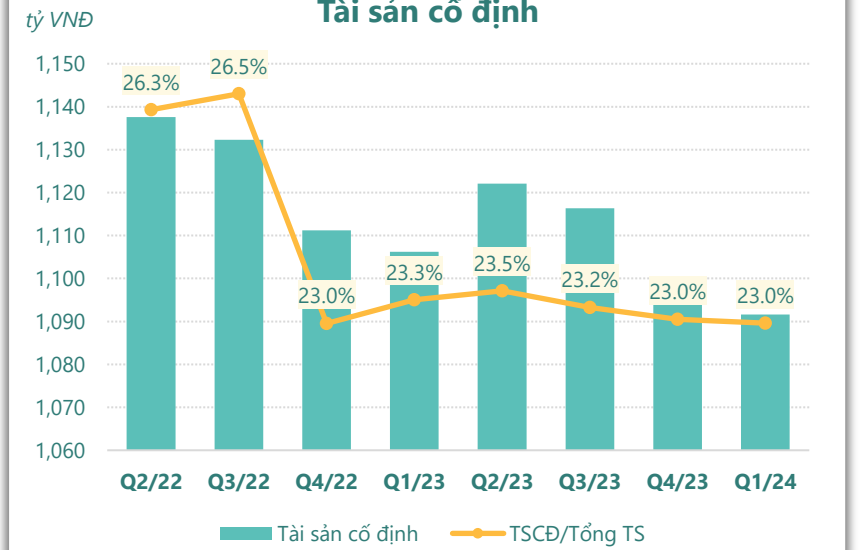
Cơ cấu Tổng tài sản



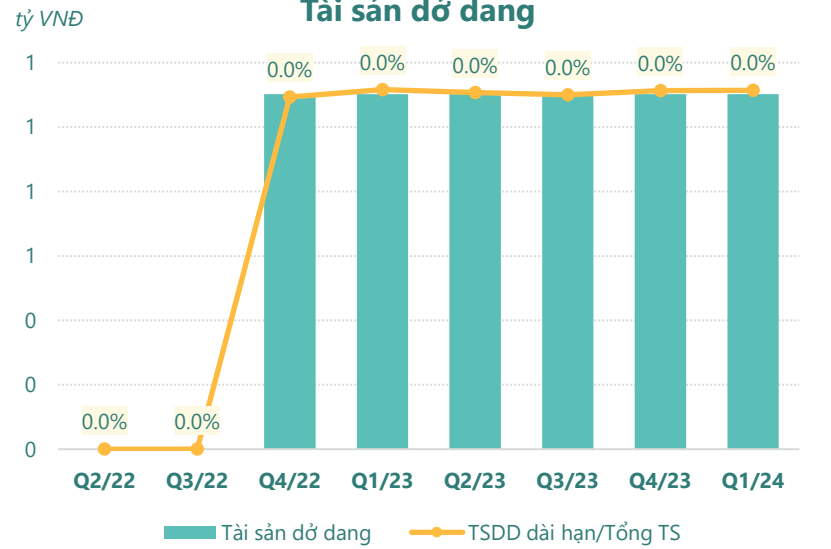
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



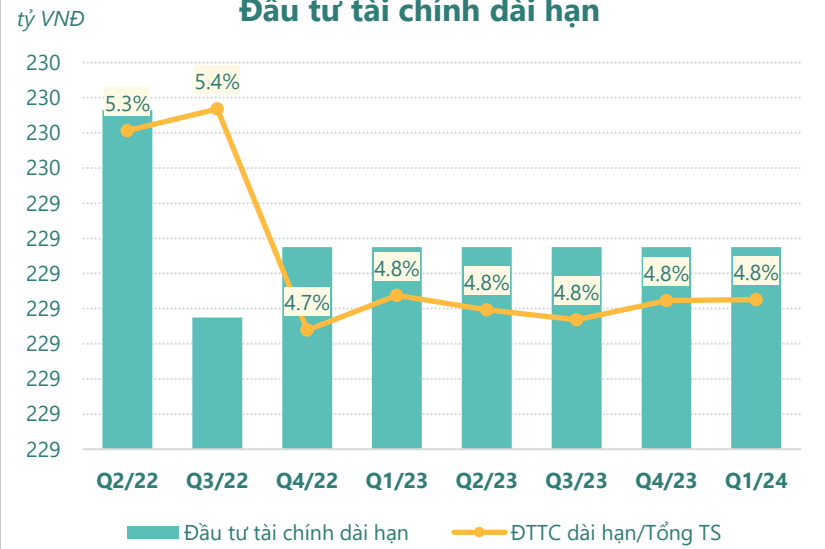
Tài sản cố định



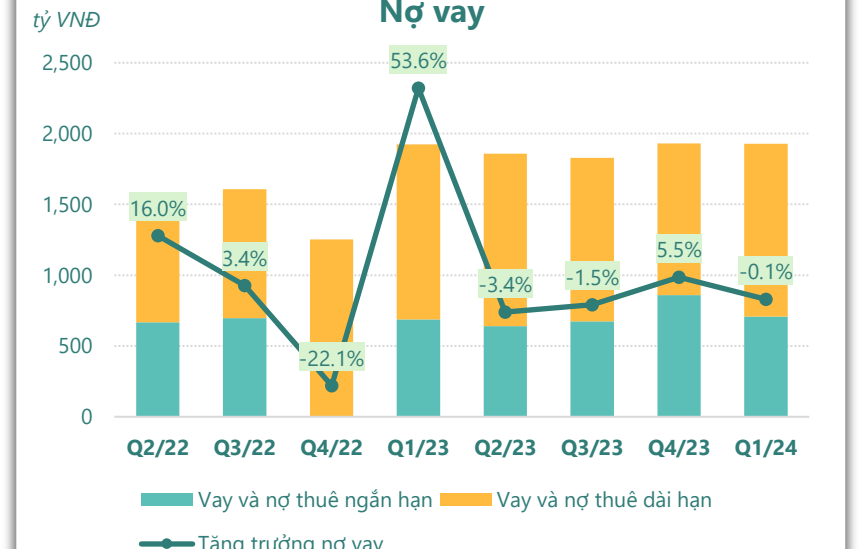
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn

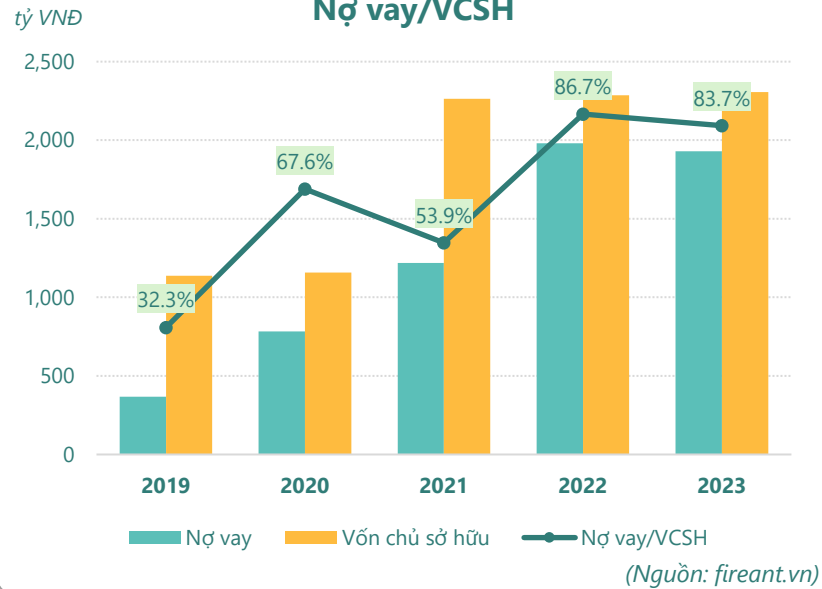


Nợ vay

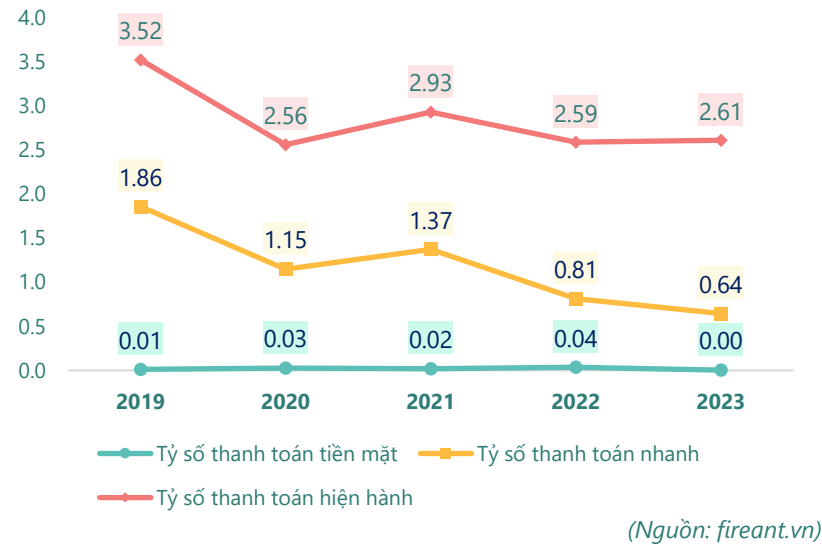


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

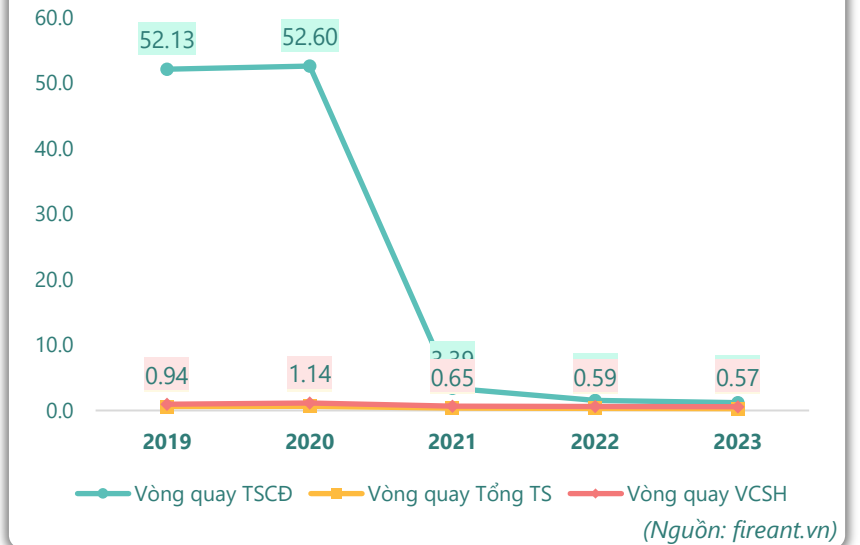
Nợ vay/VCSH



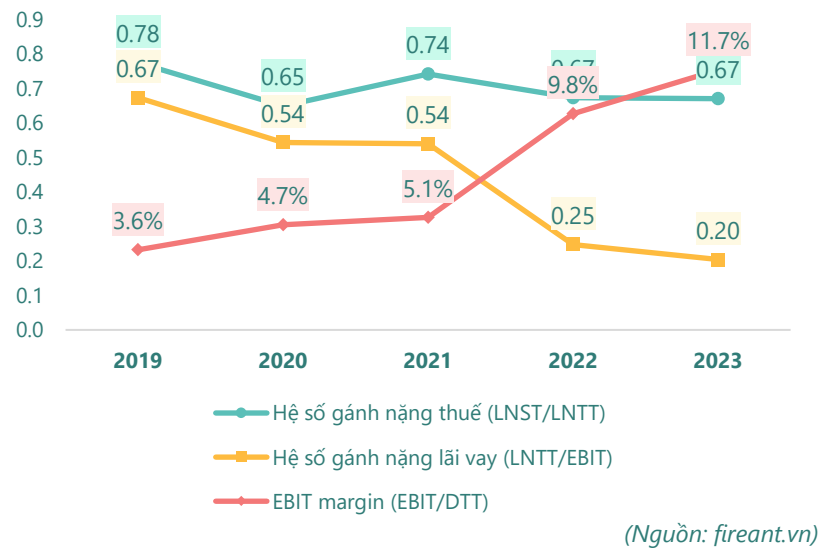
Chỉ số thanh khoản



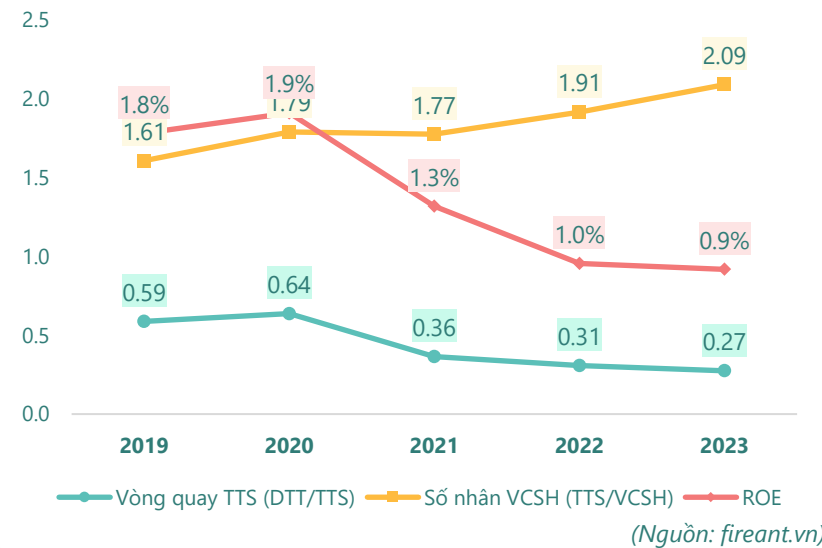
Vòng quay tài sản



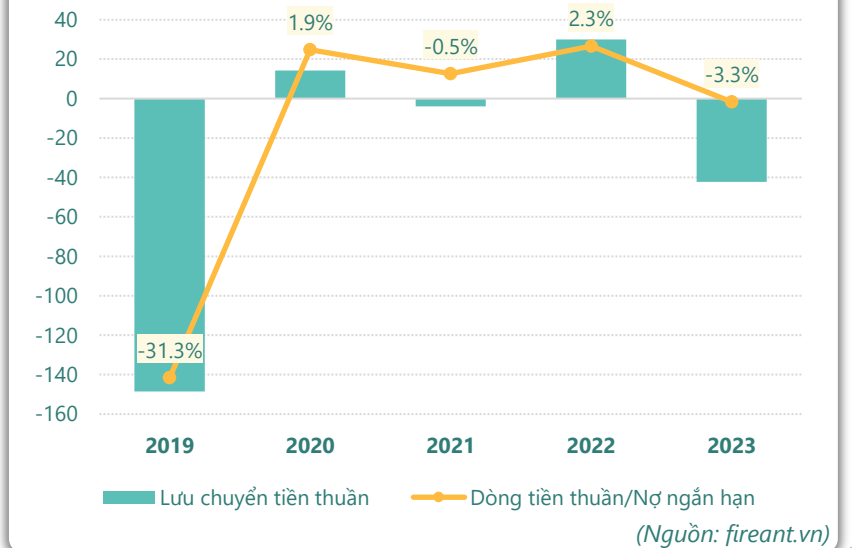
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	237	329	-27.9%	1,316	1,343	-2.1%
Giá vốn hàng bán	208	299	-30.3%	1,170	1,197	-2.2%
Lợi nhuận gộp	28.9	30.7	-6.0%	146	147	-0.6%
Doanh thu HĐTC	2.39	2.16	10.8%	50.4	35.4	42.2%
Chi phí TC	19.5	18.0	8.1%	123	98.9	24.3%
Chi phí lãi vay	19.5	18.0	8.1%	123	98.7	24.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.10	0.15	-33.8%	5.85	2.57	128%
Chi phí QLDN	7.79	9.29	-16.2%	35.7	42.4	-15.9%
LN thuần từ HĐKD	3.90	5.37	-27.3%	31.7	38.2	-16.8%
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.01	-184%	-0.21	-5.79	96.3%
LN trước thuế	3.88	5.36	-27.7%	31.5	32.4	-2.6%
Lợi nhuận sau thuế	2.96	4.71	-37.1%	21.1	21.8	-3.2%
LNST của CĐ cty mẹ	2.87	4.68	-38.6%	21.1	21.7	-3.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-309	15.4	85.1	-17.3	-64.5	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.8	-0.75	-11.9	2.91	-1.41	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	373	-57.5	-65.5	-27.5	101	-1.94
Tiền đầu kỳ	13.8	45.8	2.88	10.6	3.95	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	32.0	-42.9	7.68	-41.8	34.9	0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.8	2.88	10.6	3.95	3.60	4.45

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,751	4,753	0.0%
Tài sản ngắn hạn	3,292	3,285	0.2%
Tiền và tương đương tiền	4.45	3.60	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	15.3	-2.7%
Phải thu ngắn hạn	744	764	-2.7%
Hàng tồn kho	2,501	2,474	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	28.6	-2.8%
Tài sản dài hạn	1,459	1,468	-0.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,092	1,095	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	229	229	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.73	6.60	-13.1%
Lợi thế thương mại	131	136	-3.2%
Nợ phải trả	2,442	2,447	-0.2%
Nợ ngắn hạn	1,204	1,259	-4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	709	762	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	136	-7.4%
Nợ dài hạn	1,238	1,187	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,220	1,168	4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,309	2,306	0.1%
Vốn chủ sở hữu	2,309	2,306	0.1%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

